



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 08 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt bò rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			ăn/ngày				LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới					
1	Gạo bắc thơm	kg	50,20		0,00	17.000	853.400		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,30		0,00	57.000	188.100		0
3	Hạt nêm	kg	1,05		0,00	52.000	54.600		0
4	Nước mắm cá	kg	1,05		0,00	68.000	71.400		0
5	Bột canh	kg	1,05		0,00	19.000	19.950		0
6	Hành củ	kg	0,60		0,00	45.000	27.000		0
7	Miến phở	kg	9,00		8,00	30.000	270.000		240.000
8	Sữa bột Nuvi Grow Schoo	kg	7,50		0,00	260.000	1.950.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow Schoo	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí đao (bí xanh)	kg		22,60		28.000		632.800	
14	Su hào	kg		14,00		15.000		210.000	
15	Rau cải ngồng	kg		2,20		15.000		33.000	
16	Khoai lang	kg		1,30		26.000		33.800	
17	Trứng vịt	kg		2,90		65.000		188.500	
18	Tôm tươi	kg		7,70		255.000		1.963.500	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		5,10		140.000		714.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		7,70		235.000		1.809.500	
21	Thịt lợn sản vai	kg		12,50		120.000		1.500.000	
22	Mỡ lợn sống	kg		3,80		55.000		209.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.564.450</b>	<b>7.350.100</b>	<b>240.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG**

**Tổng số xuất ăn:** 590 (- NT bé 35 - NT lớn: 109 MG: 446  
Số dư đầu ngày 500 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.915.500 đ  
Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.914.550 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ  
Số dư cuối ngày: 950 đ  
Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.590.100 đ

Xuân Trường, ngày 08 tháng 01 năm 2026

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**NGƯỜI NHẬN (1)**

**NGƯỜI NHẬN (2)**

**NGƯỜI NHẬN (3)**

**NGƯỜI LẬP, GIAO**



**Phạm Thị Huyền**

**Trần Thị Huê**

**Dương Thị Thuý Chinh Vũ Thị Mơ**

**Đỗ Thị Tuyết**

*Huê*

*chinh*

*Mơ*

*Tuyết*



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ năm, ngày 08 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt bò rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,30	4,20	11,10	0,0	17.000	260.100	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	45.000	6.750	0
7	Miến phở	kg	2,70	0,00	2,70	2,5	30.000	81.000	75.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	2,30	0,50	1,80	0,0	260.000	598.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	7,00	1,90	5,10		28.000	196.000	
14	Su hào	kg	4,20	0,00	4,20		15.000	63.000	
15	Rau cải ngồng	kg	0,70	0,00	0,70		15.000	10.500	
16	Khoai lang	kg	0,40	0,40	0,00		26.000	10.400	
17	Trứng vịt	kg	0,90	0,00	0,90		65.000	58.500	
18	Tôm tươi	kg	2,30	0,60	1,70		255.000	586.500	
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	1,70	1,70	0,00		140.000	238.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỡ	kg	2,30	0,00	2,30		235.000	540.500	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	3,80	1,10	2,70		120.000	456.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,10	0,20	0,90		55.000	60.500	
<b>Tổng cộng</b>								<b>3.329.650</b>	<b>75.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 180 (- NT bé: 10 . NT lớn: 38 - MG: 132 )  
 Số dư đầu ngày -700 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.329.300 đ  
 Số tiền đã chi: 3.329.650 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.498 đ  
 Số dư cuối ngày: -350 đ

Xuân Trường, ngày 08 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hương*

*Nhường*

*Nhi*

*Tuyết*

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN**

**VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ năm, ngày 08 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt bò rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,10	1,60	5,50	0,0	17.000	120.700	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	45.000	6.750	0
7	Miến phở	kg	1,30	0,00	1,30	0,5	30.000	39.000	15.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	3,20	0,70	2,50		28.000	89.600	
14	Su hào	kg	2,10	0,00	2,10		15.000	31.500	
15	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,00	0,30		15.000	4.500	
16	Khoai lang	kg	0,20	0,20	0,00		26.000	5.200	
17	Trứng vịt	kg	0,40	0,00	0,40		65.000	26.000	
18	Tôm tươi	kg	1,10	0,20	0,90		255.000	280.500	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	0,60	0,60	0,00		140.000	84.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,10	0,00	1,10		235.000	258.500	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	1,70	0,40	1,30		120.000	204.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,10	0,50		55.000	33.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.534.650</b>	<b>15.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SON**

**Tổng số xuất ăn:** 83 (- NT bé: 5 - NT lớn: 13 - MG: 65 )  
 Số dư đầu ngày -350 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.535.150 đ  
 Số tiền đã chi: 1.534.650 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.490 đ  
 Số dư cuối ngày: 500 đ

Xuân Trường, ngày 08 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hà*

*Chinh*

*Hương*

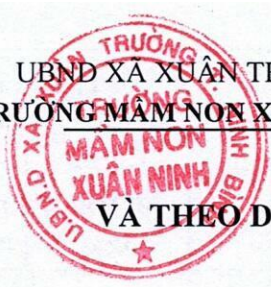
*Tuyết*

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ năm, ngày 08 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt bò rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm.	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,60	3,00	10,60	0,0	17.000	231.200	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	45.000	4.500	0
7	Miến phở	kg	2,50	0,00	2,50	8,0	30.000	75.000	240.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,10	1,30	4,80		28.000	170.800	
14	Su hào	kg	3,80	0,00	3,80		15.000	57.000	
15	Rau cải ngồng	kg	0,60	0,00	0,60		15.000	9.000	
16	Khoai lang	kg	0,30	0,30	0,00		26.000	7.800	
17	Trứng vịt	kg	0,80	0,00	0,80		65.000	52.000	
18	Tôm tươi	kg	2,10	0,50	1,60		255.000	535.500	
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	1,30	1,30	0,00		140.000	182.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,20	0,00	2,20		235.000	517.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	3,60	0,80	2,80		120.000	432.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,00	0,10	0,90		55.000	55.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.977.450</b>	<b>240.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

**Tổng số xuất ăn:** 161 · NT bé: 6 · NT lớn: 29 · MG: 126 )  
 Số dư đầu ngày 550 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.979.050 đ  
 Số tiền đã chi: 2.977.450 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.493 đ  
 Số dư cuối ngày: 1.600 đ

Xuân Trường, ngày 08 tháng 01 năm 2026



Phó Hiệu trưởng

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huế

NGƯỜI NHẬN (2)

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ năm, ngày 08 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt bò rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,20	3,80	10,40	0,0	17.000	241.400	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	45.000	9.000	0
7	Miến phở	kg	2,50	0,00	2,50	2,5	30.000	75.000	75.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,30	1,70	4,60		28.000	176.400	
14	Su hào	kg	3,90	0,00	3,90		15.000	58.500	
15	Rau cải ngồng	kg	0,60	0,00	0,60		15.000	9.000	
16	Khoai lang	kg	0,40	0,40	0,00		26.000	10.400	
17	Trứng vịt	kg	0,80	0,00	0,80		65.000	52.000	
18	Tôm tươi	kg	2,20	0,60	1,60		255.000	561.000	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,50	1,50	0,00		140.000	210.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mộng	kg	2,10	0,00	2,10		235.000	493.500	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	3,40	1,00	2,40		120.000	408.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,10	0,20	0,90		55.000	60.500	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.072.800</b>	<b>75.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

**Tổng số xuất ăn:** 166 · NT bé: 14 · NT lớn: 29 · - MG: 123 )  
 Số dư đầu ngày 1.000 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.072.000 đ  
 Số tiền đã chi: 3.072.800 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.511 đ  
 Số dư cuối ngày: -800 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 08 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyệt*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết